

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **577/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/10/2019

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lil;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Ngọc Ánh;

2. Ông Nguyễn Hoa Kiềm;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Thanh – kiểm sát viên;

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/4/2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số 70 đường Đ, khóm 3, khu phố 3, thị trấn V, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* **Trương Thị Mộng N**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Mộng N qua tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân thị trấn V cấp giấy chứng nhận kết hôn số 114/2003 ngày 24/6/2003. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không còn hợp nhau, bà N không muốn sống chung với ông và gia đình ông, bà N tự ý về quê tại ấp Q, xã L, huyện G sinh sống, ông có đến thăm con, qua lại nhiều lần nhưng bà N không muốn gặp mặt, có hành vi chửi mắng ông nên vợ

chồng không hàn gắn được. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị Mộng N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh 26/4/2004 hiện đang sống chung với bà N. Khi ly hôn ông đồng ý để bà N tiếp tục nuôi con chung, ông không tranh chấp nuôi con chung và tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng cho cháu P đến 18 tuổi lao động được;

Về tài sản chung: Không có tài sản chung;

Về nợ chung: Không có nợ chung.

* Bị đơn Trương Thị Mộng N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo qui định pháp luật tố tụng, nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà N.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa nguyên đơn có thực hiện đúng các qui định về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đúng.

Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát có lập luận và kết luận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T có căn cứ, bởi vì ông bà hiện đã ly thân nhau do đã có mâu thuẫn, không hàn gắn được, bà N không đến Tòa án đều đó thể hiện không có ý chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà N và giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông T 1.000.000 đồng/tháng đối với cháu P;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của ông Nguyễn Hữu T tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Hữu T và bà Trương Thị Mộng N qua tìm hiểu, tự nguyện sống chung năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn V cấp giấy chứng nhận kết hôn số 114/2003 ngày 24/6/2003 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Trương Thị Mộng N đã được Tòa án triệu tập họp lệ mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mâu thuẫn giữa ông T và bà N hiện rất trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau thời gian đã lâu, ly thân từ năm 2004 nhưng không hàn gắn được, mục đích hôn nhân hiện tại không đạt được. Phía bà N không có phản đối gì lời khai của ông T và không có mặt tại tòa án, không có văn bản ghi ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của ông T, điều đó cho thấy bà N không có thiện chí để hàn gắn quan hệ hôn nhân với ông T nên cần xem xét cho ông T được ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh 26/4/2004 hiện đang sống chung với bà N. Khi ly hôn ông T đồng ý để bà N tiếp tục nuôi con chung, ông không tranh chấp nuôi con chung và tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng cho cháu P đến 18 tuổi lao động được; Xét việc ông T không tranh chấp nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét, nên bà N được quyền tiếp tục nuôi cháu P, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông T 1.000.000 đồng/tháng đối với cháu P thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P tròn 18 tuổi, lao động được;

[5] Về tài sản chung: Không có.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Hữu T đối với bà Trương Thị Mộng N;

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T được ly hôn với bà Trương Thị Mộng N;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ P, sinh 26/4/2004 cho bà Trương Thị Mộng N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của ông Nguyễn Hữu T cho cháu P mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Phương tròn 18 tuổi và lao động được;

Ông Nguyễn Hữu T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn, không ai được quyền cản trở;

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Ông T đã nộp 300.000 đồng tạm

ứng án phí theo biên lai số 0015976 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chợ Gạo nên còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG (thay báo cáo);
- VKSND huyện Chợ Gạo (để giám sát);
- CCTHADS huyện CG (để thi hành);
- Đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn V;
- Lưu hồ sơ

(Đã ký và đóng dấu)

NGUYỄN THỊ MỸ LIL